TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/HS-ST
Ngày: 31-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Kim Khánh.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Quang Tuyên, bà H Rum Niê và ông Lê Ngọc Tâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Trường Xuân, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 176/2024/TLST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 3 năm 2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đặng Thị Ánh T**; sinh năm 1990; tại tỉnh: Đắk Lắk; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Không; nơi cư trú: Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; trình độ học vấn: 12/12; con ông Đặng Tấn Hồng T1, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; có chồng là Nguyễn Duy T2, sinh năm 1983 và 03 con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2022;

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên toà).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Đào Ngọc C – Luật sư Văn phòng L1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Người bị hại:

1. Bà Trần Thị Thanh T3, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Ông Trương Hoài S, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Bà Phan Thị Thùy T4, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

4. Ông Nguyễn Hữu Trường G, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố F,

phường E, thành phố B tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Tấn H1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 2005; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1984; nơi cư trú: G L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

4. Ông Hồ Văn T6, sinh năm 1984; nơi cư trú: Xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn B, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

6. Ông Trần Văn T7, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn A, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

7. Ông Phan Trọng T8, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

8. Bà Vũ Thị Minh H2, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

9. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 03/2023, do thiếu tiền tiêu xài và trả nợ nên Đặng Thị Ánh T, nảy sinh ý định sử dụng thông tin của các thửa đất không thuộc sở hữu của bản thân tại huyện K để môi giới ký nhiều hợp đồng đặt cọc nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc đất của nhiều người. Qua đó, Đặng Thị Ánh T đã thực hiện 5 vụ lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 620.000.000đồng, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 18/3/2023, Đặng Thị Ánh T gặp chị Trần Thị Thanh T3, sinh năm 1985, trú tại Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk tại một quán cà phê thuộc huyện K. Qua nói chuyện, chị T3 hỏi T: "có lô đất nào ở thôn Q bán không?", lúc này T này sinh ý định dùng thông tin thửa đất 1250, tờ bản đồ 31 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã E, huyện K (thửa đất này trước đây là của T, tuy nhiên vào năm 2021 T đã bán cho chị Đào Thị Hải Y, sinh năm 1992, trú tại Thôn A, xã E, huyện B. Ngày 12/10/2023, chị Y đã bán thửa đất này cho anh Phạm Bá N1, sinh năm 1991, trú tại thôn D, xã D, huyện K) để thoả thuận bán cho chị T3. T nói với chị T3 thửa đất này là của T và muốn bán với giá 240.000.000 đồng và yêu cầu đặt cọc trước số tiền 50.000.000 đồng. Đồng thời T gửi cho chị T3 hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 44989, diện tích 10.295m² do UBND huyện K cấp ngày 27/7/1994 cho ông Nguyễn Doãn N2, trú tại thôn Q, xã E, huyện K và nói đây là sổ tổng, đang đợi tách sổ, quá trình làm thủ tục chuyển nhượng sẽ

tách sổ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì chị T3 đồng ý mua cho con gái mình là Lê Thị Ngọc L. Sau đó, chị T3 viết hợp đồng đặt cọc với nội dung T bán thửa đất 1250, tờ bản đồ 31, địa chỉ tại thôn Q, xã E, huyện K cho chị L với giá 240.000.000 đồng nhận đặt cọc trước số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc 90 ngày sẽ làm thủ tục công chứng chuyển nhượng. Khi thủ tục chuyển nhượng hoàn tất chị L sẽ thanh toán số tiền còn lại cho T. Sau khi ký hợp đồng chị T3 chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng S1 số 0500773004662 mang tên Đặng Thị Ánh T. Sau khi nhận tiền T không làm thủ tục chuyển nhượng đất như thoả thuận và đã chiếm đoạt và sử dụng tiêu xài cá nhân hết số tiền nhận đặt cọc.

Vụ thứ hai: Khoảng đầu tháng 4/2023, Đặng Thị Ánh T thấy bài đăng bán thửa đất 487 tại thôn Q, xã E, huyện K của chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1984, trú tại G L, phường E, thành phố B trên mạng xã hội Facebook nên T liên lạc với chị T5 để hỏi giá bán mảnh đất trên, chị T5 trả lời giá bán là 1.000.000.000 đồng. Sáng ngày 19/4/2023, chị Trần Thị Thanh T3 gọi điện thoại hỏi T biết thửa đất 487 tại thôn Q, xã E, huyện K của ai không thì T nói đó là đất của T cùng một người chị mua chung, chị T3 nói muốn mua lại mảnh đất này nên T nói bán với giá 1.050.000.000 đồng. Chị T3 trả giá xuống còn 750.000.000 đồng thì T đồng ý và yêu cầu chị T3 phải đặt cọc trước số tiền 250.000.000 đồng. Khoảng 16 giờ cùng ngày, T đến nhà chị T3 để làm hợp đồng đặt cọc với nội dung T bán thửa đất 487 tách từ thửa đất 80A cũ, tờ bản đồ 65 thuộc thôn Q, xã E, huyện K gồm 05 lô liền kề mỗi lô (5x30)m trong đó có 60m² thổ cư cho anh Lê Tấn H1, sinh năm 1983, trú tại thôn B, xã B, huyện K (anh H1 là chồng chị T3), thời hạn đặt cọc 60 ngày sẽ làm thủ tục công chứng chuyển nhượng, khi thủ tục chuyển nhượng hoàn tất anh H1 sẽ thanh toán số tiền còn lại cho T. Sau đó, chị T3 chuyển số tiền 250.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng S1 số 0500773004662 mang tên Đặng Thị Ánh T. Đến 19 giờ cùng ngày, T đến gặp và đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng cho chị T5 để mua lại mảnh đất trên mục đích là để chị T5 ngừng đăng tin bán mảnh đất này trên mạng xã hội. Khoảng 01 tháng sau, T đến gặp chị T5 xin huỷ hợp đồng đặt cọc và xin lại số tiền đã đặt cọc thì chị T5 đồng ý và trả lại cho T số tiền 50.000.000 đồng. Đối với số tiền 250.000.000 đồng chị T3 đã đặt cọc thì T không chuyển trả lại cho chị T3 mà sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ ba: Đầu tháng 03/2023, Đặng Thị Ánh T sử dụng thông tin thửa đất số 422, tờ bản đồ số 35, địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã E, huyện K (thửa đất này trước đây của T, tuy nhiên vào năm 2022 T đã bán cho anh Nguyễn Văn T9, sinh năm: 1984, trú tại: tổ dân phố I, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) để đăng bán trên mạng xã hội nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc của người mua. Từ đó, anh Trương Hoài S, sinh năm 1986, trú tại: tổ dân phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tưởng thật nên đã liên hệ với T để môi giới bán thửa đất này cho chị Phan Thị Thùy T4, sinh năm 1990, trú tại: tổ dân phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. T gửi cho anh S hình ảnh mặt bên trong của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói với anh S hiện tại bìa đỏ đang thế chấp ở ngân hàng. T và anh S thỏa thuận bán thửa đất này với giá 305.000.000 đồng và đặt cọc trước số tiền 70.000.000 đồng, chi phí môi giới của anh S là 20.000.000 đồng. Ngày

23/3/2023, anh S hẹn T và chị T4 đến một quán cà phê tại xã H, thành phố B, để làm hợp đồng đặt cọc. Tại đây, anh S viết hợp đồng đặt cọc với nội dung Thu bán cho chị T4 thửa đất số 422, tờ bản đồ số 35, diện tích 400m^2 thuộc thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với giá 305.000.000 đồng, đặt cọc trước số tiền 70.000.000 đồng, hẹn sau 45 ngày sẽ làm thủ tục công chứng. Sau khi ký hợp đồng chị T4 đưa cho T số tiền 70.000.000 đồng để đặt cọc. Sau đó, Đặng Thị Ánh T đưa cho anh S số tiền 20.000.000 đồng chi phí môi giới, số tiền còn lại T tiêu xài vào mục đích cá nhân. Khoảng cuối tháng 04/2023, anh S yêu cầu T cung cấp thêm thông tin về thửa đất nên T đã lấy hình ảnh chụp mặt trước giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên T và chồng là Nguyễn Duy T2 còn mặt bên trong là thông tin về thửa đất 422 rồi gửi cho anh S. Đến ngày hẹn ra công chứng T lấy lý do chồng mình không đồng ý bán đất nên xin trả lại tiền cọc. Khoảng đầu tháng 06/2023, Đặng Thị Ánh T đến gặp bà Bùi Thị X là mẹ của chị T4 và viết giấy nợ tiền đất cam kết đến ngày 10/6/2023 sẽ trả lại số tiền đặt cọc và đền cọc là 140.000.000 đồng. Tuy nhiên đến ngày 10/6/2023, T vẫn không trả được số tiền này cho chị T4 nên ngày 13/6/2023, T tiếp tục viết thêm giấy cọc đất và đền C1 cam kết đến ngày 28/6/2023 T sẽ trả số tiền 140.000.000 đồng cho chị T4 nhưng đến nay T vẫn chưa trả được cho chị T4 khoản tiền nào. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được T sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ 4: Trong khoảng thời gian đợi làm thủ tục đối với thửa đất số 422, tờ bản đồ số 35, diện tích 400m^2 thuộc thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk thì ngày 17/4/2023, Đặng Thị Ánh T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối với anh Trương Hoài S, T là chủ sở hữu thửa đất 960, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã E, huyện K (thực tế thửa đất này của ông Hồ Văn T6, sinh năm: 1984, trú tại: Xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk) muốn bán cho anh S nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc. T thỏa thuận với anh S sẽ bán cho anh S với giá 495.000.000 đồng và phải đặt cọc trước số tiền 150.000.000 đồng thì anh S đồng ý mua. Ngày 18/4/2023, anh S có nhờ anh Nguyễn Minh N, sinh năm 1994; anh Trần Văn T7, sinh năm 1994 cùng trú tại xã Q, huyện K và anh Phan Trọng T8, sinh năm 1984, trú tại tổ dân phố C, thị trấn B, huyện K đến gặp và ký hợp đồng đặt cọc với T. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc xong anh N đưa cho T số tiền 53.000.000 đồng, anh Phan Trọng T8 chuyển vào tài khoản ngân hàng S1 số 0500773004662 mang tên Đặng Thị Ánh T số tiền 97.000.000 đồng. Sau đó, T thừa nhận với anh S việc T không phải là chủ của thửa đất này và cam kết sẽ trả lại số tiền đã nhận cọc cho anh S. Tuy nhiên, đến nay T chỉ mới trả cho anh S số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được Đặng Thị Ánh T tiêu xài vào mục đích cá nhân.

Vụ thứ 5: Khoảng tháng 06/2023, do bị nhiều người đòi nợ nên Đặng Thị Ánh T đã nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối về việc mình đã đặt cọc mua thửa đất 426, tờ bản đồ số 35 (của chị Vũ Thị Minh H2, sinh năm 1979, trú tại thôn B, xã E, thành phố B) và thửa đất 425, tờ bản đồ số 35 (của anh Phạm Văn Q, sinh năm 1996, trú tại thôn H, xã H, thành phố B) cùng thuộc xã E, huyện K nhưng không đủ tiền để ra công chứng nên muốn nhượng lại cọc cho anh Nguyễn Hữu Trường G, sinh năm 1985, trú tại tổ dân phố F, phường E, thành phố B nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc của anh G.

Ngày 14/6/2023, Đặng Thị Ánh T liên lạc với anh G để nhờ anh G mua lại phần tiền cọc đối với thửa đất 426 thì anh G yêu cầu T phải cung cấp hợp đồng đặt cọc thửa đất này để kiểm tra. Lúc này, T đến một quán cà phê trên đường L, thành phố B (không nhớ rõ địa chỉ) nhờ hai người phụ nữ đang uống nước trong quán cà phê viết dùm hai hợp đồng đặt cọc. Hợp đồng thứ nhất với nội dung bà Vũ Thị Minh H2 có bán cho T thửa đất 426, tờ bản đồ số 35 với giá 165.000.000 đồng và đã đặt cọc trước 50.000.000 đồng, người chứng kiến là Phạm Thị Minh X1 sau đó nhờ người này ký tên người chứng kiến là Phạm Thị Minh X1. Sau đó, T tự ký tên và điểm chỉ vào mục "Đại diện bên A", và mục "Đại diện bên B". Hợp đồng thứ hai với nội dung ông Phạm Văn Q có bán cho T thửa đất 425, tờ bản đồ số 35 với giá 165.000.000 đồng và đã đặt cọc trước 50.000.000 đồng, người chứng kiến là Nguyễn Thị Thảo N3 và nhờ người này ký tên người chứng kiến là Nguyễn Thị Thảo N3. Sau đó, T tự ký tên và điểm chỉ vào mục "Đại diện bên A", và mục "Đại diện bên B".

Ngày 15/6/2023, T chụp hình ảnh hợp đồng đặt cọc thửa đất 426 với chị Vũ Thị Minh H2 mà T đã nhờ người viết trước đó và gửi cho anh G thì anh G đồng ý mua và hẹn gặp T để làm hợp đồng đặt cọc. Sau khi làm xong hợp đồng thì anh G chuyển cho Đặng Thị Ánh T số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng S1 số 0500773004662 mang tên Đặng Thị Ánh T. Ngày 17/6/2023, T tiếp tục liên lạc với anh G để nhờ mua lại cọc thửa đất 425 và cung cấp cho anh G hợp đồng đặt cọc với ông Phạm Văn Q mà T đã nhờ người viết từ trước thì anh G đồng ý và hẹn T ra làm giấy tờ đặt cọc. Sau khi làm xong hợp đồng đặt cọc, anh G tiếp tục chuyển vào tài khoản ngân hàng S1 số 0500773004662 mang tên Đặng Thị Ánh T số tiền 50.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng mà T chiếm đoạt của anh G thì T sử dụng để trả nợ cá nhân.

Tại Kết luận giám định số 692/KL-KTHS ngày 31/5/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị Ánh T trên 05 hợp đồng đặt cọc (gồm các ngày 18/3, 23/3, 19/4, 19/5, 03/6/2023), 01 giấy đền cọc đề ngày 13/6/2023, 01 giấy nợ tiền đất đề tên Đặng Thị Ánh T so với chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị Ánh T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 1704/KL-KTHS ngày 07/11/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị Ánh T dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" trên Hợp đồng đặt cọc để ngày 18/4/2022, dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN B" trên 02 hợp đồng đặt cọc để ngày 10/5, 16/5/2023 và dưới mục "BÊN A" trên 02 Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 15/6, 17/6/2023 so với chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị Ánh T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Bản cáo trạng số 08/CT-VKSĐL-P3 ngày 27/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Đặng Thị Ánh T về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng đã nêu. Những người bị hại và những người

tham gia tố tụng khác có mặt cũng khai nhận nội dung sự việc phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra và giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Đặng Thị Ánh T phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Xử phạt: Bị cáo Đặng Thị Ánh T từ 12 đến 13 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

** Về trách nhiệm dân sự:*

Quá trình điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền của các bị hại thì bị cáo Đặng Thị Ánh T đã sử dụng vào mục đích cá nhân và chuyển tiền cho một số người, cụ thể:

- Đối với bị hại Trần Thị Thanh T3 bị chiếm đoạt tổng số tiền 300.000.000 đồng: Sau khi chiếm đoạt tiền của chị T3 thì T chuyển cho anh Nguyễn Tùng N4 số tiền 30.000.000 đồng và chuyển cho chị Mai Thị T10 V số tiền 35.000.000 đồng để lấy tiền mặt; chuyển cho anh Nguyễn Minh H3 số tiền 30.000.000 đồng và chuyển cho chị Phạm Thị T11 số tiền 65.000.000 đồng để đặt cọc đất. Quá trình điều tra xác minh anh N4, anh H3 và chị T11 không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra không làm việc được để làm rõ nội dung trên. Sau khi sự việc xảy ra bị cáo Đặng Thị Ánh T đã bồi thường cho chị Trần Thị Thanh T3 số tiền 10.000.000 đồng. Do vậy, cần buộc bị cáo T phải tiếp tục bồi thường cho chị T3 số tiền còn lại là 290.000.000 đồng.

- Đối với chị Phan Thị Thùy T4 yêu cầu Đặng Thị Ánh T bồi thường số tiền 140.000.000 đồng (trong đó 70.000.000 đồng là tiền đặt cọc và 70.000.000 đồng là tiền phạt cọc). Xét thấy trong vụ án này chị T4 bị chiếm đoạt số tiền 70.000.0000 đồng là tiền đặt đọc nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự chỉ có căn cứ buộc bị cáo T phải bồi thường cho chị T4 số tiền 70.000.000 đồng. Đồng thời tại phiên tòa chị T4 thay đổi yêu cầu bồi thường chỉ yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền 70.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo T phải bồi thường cho chị Phan Thị Thùy T4 số tiền 70.000.000 đồng.

- Anh Trương Hoài S bị chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng: Sau khi sự việc xảy ra bị cáo Đặng Thị Ánh T đã bồi thường cho anh Trương Hoài S số tiền 10.000.000 đồng. Do vậy, cần buộc bị cáo T phải tiếp tục bồi thường cho anh S số tiền còn lại là 140.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Hữu Trường G yêu cầu Đặng Thị Ánh T bồi thường số tiền 100.000.000 đồng. Do vậy, cần buộc bị cáo T phải bồi thường cho anh G số tiền là 100.000.000 đồng.

* Về xử lý vật chứng:

- Đối với 07 hợp đồng đặt cọc và 01 tập hợp đồng đặt cọc gồm 4 mặt Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã thu giữ tại nhà bị cáo Đặng Thị Ánh T trong quá trình khám xét thì trong quá trình điều tra vụ án bị cáo T, anh Nguyễn

Trường G, chị Phan Thị Thùy T4, chị Đỗ Thị Thanh T12, anh Trần Văn T7 còn giao nộp nhiều hợp đồng đặt cọc, giấy nợ tiền đất, giấy cọc đất và đền C1. Các tài liệu này là chứng cứ của vụ án nên cần tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án để đảm bảo công tác xét xử.

- Ngoài ra, quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra nhận được đơn của chị Đỗ Hoàng Thị Thanh T12, sinh năm 1982, trú tại thôn A, xã H, thành phố B tố cáo Đặng Thị Ánh T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 170.000.000 đồng của chị T12 thông qua hình thức nhận tiền đặt cọc. Quá trình điều tra xác định: Vào sáng ngày 19/5/2023, T có thoả thuận và đặt cọc cho anh Phạm Đình N5, sinh năm 1988, trú tại thôn B, xã E, thành phố B số tiền 5.000.000 đồng để mua 1.700 m² đất của thửa đất 320, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất tại xã E, huyện K của anh N5. Do có quen biết và đã hợp tác mua bán đất một vài lần nên vào khoảng 16 giờ cùng ngày, chị T12 có gặp T để bàn bạc về việc cho chị T12 góp tiền để mua chung thửa đất này thì T đồng ý và thoa thuận như sau: Chị T12 chuyển cho T số tiền 100.000.000 đồng để đặt cọc mua thửa đất này, nếu hết thời hạn đặt cọc mà không bán được thì chị T12 sẽ góp thêm 90.000.000 đồng còn T góp 190.000.000 đồng để mua chung thửa đất này. Ngày 20/5/2023, T đã đến gặp anh N5 để làm hợp đồng đặt cọc và chuyển thêm cho anh N5 số tiền 35.000.000 đồng.

Đến ngày 03/6/2023, T tiếp tục giới thiệu cho chị T12 mua thêm 02 lô đất có diện tích (5x35)m thuộc thửa đất 377, tờ bản đồ 1A, địa chỉ thửa đất tại xã B, huyện K với giá 260.000.000 đồng mà trước đó T đã đặt cọc để mua thửa đất này của chị Phạm Thị T11, sinh năm 1993, trú tại thôn C, xã H, thành phố B theo hợp đồng đặt cọc ngày 13/4/2023 thì chị T12 đồng ý. T11 viết hợp đồng đặt cọc với nội dung T11 bán cho chị T12 02 lô đất liền kề có diện tích (5x35)m thuộc thửa đất 377, tờ bản đồ 1A, địa chỉ thửa đất tại xã B, huyện K với giá 260.000.000 đồng, đặt cọc trước số tiền 70.000.000 đồng và hẹn sau 90 ngày sẽ làm thủ tục công chứng. Sau đó, T11 đã thoả thuận với chị T12 chuyển số tiền 100.000.000 đồng tiền đặt cọc hợp đồng ngày 19/5/2023 sang hợp đồng đặt cọc ngày 03/6/2023 thì chị T12 đồng ý.

Đến khoảng cuối tháng 06/2023, anh Phạm Đình N5 có liên lạc với T11 và muốn huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 19/5/2023 và hoàn lại tiền cọc thì T11 đồng ý. Sau đó, anh N5 đến gặp T11 để trả lại số tiền 39.000.000 đồng. Đặng Thị Ánh T không nhớ vì sao anh N5 chỉ trả lại số tiền 39.000.000 đồng nhưng vẫn đồng ý và viết vào mặt bên trong của một tập hợp đồng đặt cọc với nội dung đã nhận số tiền 39.000.000 đồng tiền hợp đồng đặt cọc lô đất 320, tờ bản đồ 21 và không yêu cầu đền bù hợp đồng.

Khi đến hạn làm thủ tục sang tên, do T không đủ tiền để làm thủ tục công chứng với chị Phạm Thị T11 nên chị Phạm Thị T11 đã bán hết các thửa đất mà T11 đã đặt cọc cho người khác, vì vậy T11 đã bàn bạc với chị T12 hiện tại T11 có thửa đất số 1232 (tách từ thửa 462) tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất tại xã E, huyện K, diện tích 300m² đang thế chấp ở ngân hàng S1 với số tiền 380.000.000 đồng và trả số tiền này cho ngân hàng vào ngày 29/02/2024. T11 và chị T12 thoả thuận T11 sẽ bán cho chị T12 thửa đất này với giá 470.000.000 đồng, trừ đi số

tiền 170.000.000 đồng mà T11 đã nhận của chị T12 thì chị T12 sẽ trả cho T11 số tiền 300.000.000 đồng. T11 sẽ bỏ thêm 80.000.000 đồng để trả khoản tiền vay của Đặng Thị Ánh T13 tại ngân hàng lấy bìa đỏ và sang nhượng cho chị T12. Tuy nhiên, đến ngày 29/02/2024, T13 vẫn chưa có đủ số tiền 80.000.000 đồng để cùng chị T12 trả cho Ngân hàng nên vẫn chưa lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp trong Ngân hàng để chuyển nhượng cho chị T12. Sau đó, T13 và chị T12 thỏa thuận sẽ để Ngân hàng bán thửa đất đang thế chấp để thu hồi nợ, số tiền còn dư T13 sẽ trả trước cho chị T12, phần nợ còn lại thì T13 sẽ trả dần. Do đó, đây là quan hệ tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã hướng dẫn chị T12 gửi đơn đến Toà án có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

- Đối với chị Nguyễn Thị Thảo N3 là người được bị can Đặng Thị Ánh T nhờ viết hợp đồng đặt cọc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 35 thuộc xã E, huyện K và ký vào mục người chứng kiến trong hợp đồng đặt cọc. Chị N3 không biết việc T nhờ viết hợp đồng đặt cọc để thực hiện hành vi lừa đảo, không bàn bạc, không nhận tiền hay các lợi ích nào khác để làm việc này nên không đồng phạm với T về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với người phụ nữ tên Phạm Thị Minh X1 là người được bị can Đặng Thị Ánh T nhờ viết hợp đồng đặt cọc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 35 thuộc xã E, huyện K và ký vào mục người chứng kiến trong hợp đồng đặt cọc đến nay vẫn chưa xác định được nhân thân lai lịch. Mặt khác, T khai nhận không bàn bạc, thoả thuận gì với người này về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập xử lý là phủ hợp.

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thị Ánh T trình bày quan điểm bào chữa: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tự nguyện bồi thường, khắc phục được một phần thiệt hại cho người bị hại và hiện nay bị cáo có hoàn cảnh rất khó khăn, đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt ở mức thấp nhất.

Bị cáo T đồng ý với quan điểm bào chữa của Luật sư và không có ý kiến tranh luận gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà là hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai những người bị hại và những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận:

Do động cơ vụ lợi, trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến giữa tháng 6/2023, bị cáo Đặng Thị Ánh T đã đưa ra những thông tin gian dối về việc mình là chủ sở hữu của những thửa đất tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để lừa dối, ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với những người muốn mua đất nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc để trả nợ, tiêu xài cá nhân, cụ thể: T đã ký kết nhiều hợp đồng đặt cọc với chị Trần Thị Thanh T3, chị Phan Thị Thùy T4, anh Trương Hoài S và anh Nguyễn Hữu Trường G, chiếm đoạt của chị T3 số tiền 300.000.000đồng, chiếm đoạt của chị T4 số tiền 70.000.000đồng, chiếm đoạt của anh S số tiền 150.000.000đồng, chiếm đoạt của anh Trường G số tiền 100.000.000đồng. Tổng cộng Đặng Thị Ánh T đã chiếm đoạt của các bị hại là 620.000.000đồng.

Do đó, có đủ cơ sở để kết luận hành vi của bị cáo Đặng Thị Ánh T đã phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự như Cáo trạng đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000đồng đến dưới 50.000.000đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000đồng trở lên."

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, thấy rằng:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ và gây mất trật tự trị an xã hội nên cần xử lý nghiêm, phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, mới đủ để cải tạo, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật đối với bị cáo, đồng thời để răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Đặng Thị Ánh T bị áp dụng tình tiết phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4.2] Tình tiết giảm nhẹ:

Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình. Bị cáo T đã bồi thường một phần hậu quả cho bị hại chị Trần Thị Thanh T3 với số tiền 10.000.000đồng; bồi thường cho bị hại anh Trương

Hoài S với số tiền 10.000.000đồng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của BLHS. Ngoài ra bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi do đó cần áp dụng cho bị cáo thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, để quyết định mức phù hợp của khung hình phạt nhằm tạo điều kiện cho bị cáo sớm có cơ hội trở về chăm sóc, nuôi dưỡng các con.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại chị Trần Thị Thanh T3 bị T chiếm đoạt tổng số tiền 300.000.000 đồng: Sau khi chiếm đoạt tiền của chị T3 thì T chuyển cho anh Nguyễn Tùng N4 số tiền 30.000.000 đồng và chuyển cho chị Mai Thị T10 V số tiền 35.000.000 đồng để lấy tiền mặt; chuyển cho anh Nguyễn Minh H3 số tiền 30.000.000 đồng và chuyển cho chị Phạm Thị T11 số tiền 65.000.000 đồng để đặt cọc đất. Quá trình điều tra xác minh anh N4, anh H3 và chị T11 không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra không làm việc được để làm rõ nội dung trên. Sau khi sự việc xảy ra bị cáo Đặng Thị Ánh T đã bồi thường cho chị Trần Thị Thanh T3 số tiền 10.000.000 đồng. Chị T3 yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền còn lại là 290.000.000đồng. Do đó, cần buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T còn phải tiếp tục bồi thường 290.000.000đồng cho chị T3 là phù hợp.

Bị hại chị Phan Thị Thùy T4 yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền cọc là 70.000.000đồng và tiền phạt cọc là 70.000.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị T4 chỉ yêu cầu bị cáo phải trả số tiền bị cáo chiếm đoạt 70.000.000đồng. Bị cáo cũng đồng ý với yêu cầu của chị T4. Do đó, cần buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T bồi thường cho chị T4 70.000.000đồng là phù hợp.

Bị hại anh Trương Hoài S yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền cọc là 150.000.000đồng, quá trình điều tra bị cáo T đã bồi thường số tiền 10.000.000đồng nên bị cáo T còn phải bồi thường số tiền còn lại là 140.000.000đồng cho anh S.

Bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại anh Nguyễn Hữu Trường G số tiền cọc là 100.000.000đồng. Do đó, cần buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T bồi thường cho anh G 100.000.000đồng là phù hợp.

[6] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

- Đối với 07 hợp đồng đặt cọc và 01 tập hợp đồng đặt cọc gồm 4 mặt Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã thu giữ tại nhà bị cáo Đặng Thị Ánh T trong quá trình khám xét thì trong quá trình điều tra vụ án bị cáo T, anh Nguyễn Trường G, chị Phan Thị Thùy T4, chị Đỗ Thị Thanh T12, anh Trần Văn T7 còn giao nộp nhiều hợp đồng đặt cọc, giấy nợ tiền đất, giấy cọc đất và đền C1. Các tài liệu này là chứng cứ của vụ án nên cần tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án để đảm bảo công tác xét xử.

[7] Đối với đơn của chị Đỗ Hoàng Thị Thanh T12 tố cáo Đặng Thị Ánh T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 170.000.000 đồng của chị T12 thông qua hình thức nhận tiền đặt cọc. Quá trình điều tra xác định: Vào sáng ngày 19/5/2023, T có thoả thuận và đặt cọc cho anh Phạm Đình N5 số tiền 5.000.000

đồng để mua 1.700 m² đất của thửa đất 320, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất tại xã E, huyện K của anh N5. Do có quen biết và đã hợp tác mua bán đất một vài lần nên vào khoảng 16 giờ cùng ngày, chị T12 có gặp T để bàn bạc về việc cho chị T12 góp tiền để mua chung thửa đất này thì T đồng ý và thỏa thuận như sau: Chị T12 chuyển cho T số tiền 100.000.000 đồng để đặt cọc mua thửa đất này, nếu hết thời hạn đặt cọc mà không bán được thì chị T12 sẽ góp thêm 90.000.000 đồng còn T góp 190.000.000 đồng để mua chung thửa đất này. Ngày 20/5/2023, T đã đến gặp anh N5 để làm hợp đồng đặt cọc và chuyển thêm cho anh N5 số tiền 35.000.000 đồng.

Đến ngày 03/6/2023, T tiếp tục giới thiệu cho chị T12 mua thêm 02 lô đất có diện tích (5x35)m thuộc thửa đất 377, tờ bản đồ 1A, địa chỉ thửa đất tại xã B, huyện K với giá 260.000.000 đồng mà trước đó T đã đặt cọc để mua thửa đất này của chị Phạm Thị T11 theo hợp đồng đặt cọc ngày 13/4/2023 thì chị T12 đồng ý. T11 viết hợp đồng đặt cọc với nội dung T11 bán cho chị T12 02 lô đất liền kề có diện tích (5x35)m thuộc thửa đất 377, tờ bản đồ 1A, địa chỉ thửa đất tại xã B, huyện K với giá 260.000.000 đồng, đặt cọc trước số tiền 70.000.000 đồng và hẹn sau 90 ngày sẽ làm thủ tục công chứng. Sau đó, T11 đã thoả thuận với chị T12 chuyển số tiền 100.000.000 đồng tiền đặt cọc hợp đồng ngày 19/5/2023 sang hợp đồng đặt cọc ngày 03/6/2023 thì chị T12 đồng ý.

Đến khoảng cuối tháng 06/2023, anh Phạm Đình N5 có liên lạc với T11 và muốn huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 19/5/2023 và hoàn lại tiền cọc thì T11 đồng ý. Sau đó, anh N5 đến gặp T11 để trả lại số tiền 39.000.000 đồng. Đặng Thị Ánh T không nhớ vì sao anh N5 chỉ trả lại số tiền 39.000.000 đồng nhưng vẫn đồng ý và viết vào mặt bên trong của một tập hợp đồng đặt cọc với nội dung đã nhận số tiền 39.000.000 đồng tiền hợp đồng đặt cọc lô đất 320, tờ bản đồ 21 và không yêu cầu đền bù hợp đồng.

Khi đến hạn làm thủ tục sang tên, do T không đủ tiền để làm thủ tục công chứng với chị Phạm Thị T11 nên chị Phạm Thị T11 đã bán hết các thửa đất mà T11 đã đặt cọc cho người khác, vì vậy T11 đã bàn bạc với chị T12 hiện tại T11 có thửa đất số 1232 (tách từ thửa 462) tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất tại xã E, huyện K, diện tích 300m² đang thế chấp ở ngân hàng S1 với số tiền 380.000.000 đồng và trả số tiền này cho ngân hàng vào ngày 29/02/2024. T11 và chị T12 thoả thuận T11 sẽ bán cho chị T12 thửa đất này với giá 470.000.000 đồng, trừ đi số tiền 170.000.000 đồng mà T11 đã nhận của chị T12 thì chị T12 sẽ trả cho T11 số tiền 300.000.000 đồng. T11 sẽ bỏ thêm 80.000.000 đồng để trả khoản tiền vay của Đặng Thị Ánh T tại ngân hàng lấy bìa đỏ và sang nhượng cho chị T12. Tuy nhiên, đến ngày 29/02/2024, T vẫn chưa có đủ số tiền 80.000.000 đồng để cùng chị T12 trả cho Ngân hàng nên vẫn chưa lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp trong Ngân hàng để chuyển nhượng cho chị T12. Sau đó, T và chị T12 thỏa thuận sẽ để Ngân hàng bán thửa đất đang thế chấp để thu hồi nợ, số tiền còn dư T sẽ trả trước cho chị T12, phần nợ còn lại thì T sẽ trả dần. Do đó, đây là quan hệ tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã hướng dẫn chị T12 gửi đơn đến Toà án có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết là phù hợp.

[8] Đối với chị Nguyễn Thị Thảo N3 là người được bị cáo Đặng Thị Ánh T nhờ viết hợp đồng đặt cọc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 35 thuộc xã E, huyện K và ký vào mục người chứng kiến trong hợp đồng đặt cọc. Chị N3 không biết việc T nhờ viết hợp đồng đặt cọc để thực hiện hành vi lừa đảo, không bàn bạc, không nhận tiền hay các lợi ích nào khác để làm việc này nên không đồng phạm với T về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập xử lý là phù hợp.

[9] Đối với người phụ nữ tên Phạm Thị Minh X1 là người được bị cáo Đặng Thị Ánh T nhờ viết hợp đồng đặt cọc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 35 thuộc xã E, huyện K và ký vào mục người chứng kiến trong hợp đồng đặt cọc đến nay vẫn chưa xác định được nhân thân lai lịch. Mặt khác, T khai nhận không bàn bạc, thoả thuận gì với người này về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập xử lý là phù hợp.

[10] Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T phải chịu 200.000đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính như sau: 4% x (600.000.000đồng – 400.000.000đồng) + 20.000.000đồng = 28.000.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Đặng Thị Ánh T phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Đặng Thị Ánh T **12 (Mười hai)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584; 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự;

Chấp nhận yêu cầu của người bị hại chị Trần Thị Thanh T3, chị Phan thị Thùy T4, anh Trương Hoài S và anh Nguyễn Hữu Trường G:

Buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T phải bồi thường cho chị Trần Thị Thanh T3 số tiền 290.000.000đồng *(Hai trăm chín mươi triệu đồng)*.

Buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T phải bồi thường cho chị Phan Thị Thùy T4 số tiền 70.000.000đồng (*Bảy mươi triệu đồng)*.

Buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T phải bồi thường cho anh Trương Hoài S số tiền 140.000.000đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng)*.

Buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T phải bồi thường cho anh Nguyễn Hữu Trường G số tiền 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án, có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền bồi thường, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về xử lý vật chứng: Áp dụng các điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự và các điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

- Đối với 07 hợp đồng đặt cọc và 01 tập hợp đồng đặt cọc gồm 4 mặt Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã thu giữ tại nhà bị can Đặng Thị Ánh T và các hợp đồng đặt cọc, giấy nợ tiền đất, giấy cọc đất và đền cọc do anh Nguyễn Trường G, chị Phan Thị Thùy T4, chị Đỗ Thị Thanh T12, anh Trần Văn T7 giao nộp. Tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án để đảm bảo công tác xét xử.

[4] Về án phí: Áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[4.1] Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T phải chịu 200.000đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Đặng Thị Ánh T phải chịu 28.000.000đồng *(Hai mươi tám triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Báo quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ có mặt được quyền kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- Vụ GĐKT 1 TANDTC;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA DS tỉnh Đắk Lắk;
- THA phạt tù (để thi hành) ;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Nhà tạm giữ Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Các đương sự
- Lưu: HS, VP .

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Kim Khánh